

Số: 100 /2018/CV-KT

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước"

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2018 lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Quý 3/2018 hoạt động kinh doanh của Công ty đã có chuyển biến tích cực hơn cùng kỳ năm trước, đội tàu của Công ty đều trong tình trạng kỹ thuật tốt và được khai thác ổn định trên các tuyến Đông Nam Á, Đông Bắc Á và cho thuê định hạn. Hoạt động dịch vụ vận tải vẫn duy trì nguồn hàng ổn định mặc dù thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý này đạt 43,7 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù giá nhiên liệu liên tục tăng cao (tăng khoảng 40% so với cùng kỳ năm trước) nhưng Công ty vẫn cố gắng hết sức tiết giảm các khoản mục chi phí nên giá vốn hàng bán quý này là 41,2 tỷ đồng, chỉ tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí hoạt động tài chính là 547 triệu đồng, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã trả bớt một phần chi phí vay mua tàu. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3/2018 đạt 220 triệu đồng, tăng 2,06 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước ( quý 3/2017 Công ty bị lỗ 1,84 tỷ đồng).

Xin trân trọng kính chào!

**Nơi nhận**

- Như k/g
- Lưu KT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



GIÁM ĐỐC

*Lê Tất Hưng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

ĐỊA CHỈ : PHÒNG 427-430 TÒA NHÀ THÀNH ĐẠT, SỐ 3 LÊ THÁNH TÔNG  
PHƯỜNG MÁY TƠ, QUẬN NGŨ QUYẾN, TP HẢI PHÒNG

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ III NĂM 2018**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>34.044.310.392</b>  | <b>25.797.611.210</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        |             | 5.125.663.487          | 6.615.403.052          |
| 1. Tiền   | 111        | V.1         | 5.125.663.487          | 6.615.403.052          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120        | V.2         | 0                      | 0                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                        |                        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130        |             | 11.742.524.785         | 7.052.439.732          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 10.210.829.142         | 6.371.148.503          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 293.367.136            |                        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 1.506.530.137          | 949.492.859            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (268.201.630)          | (268.201.630)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | V.5         |                        |                        |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140        | V.7         | 10.519.614.791         | 7.046.793.836          |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 10.519.614.791         | 7.046.793.836          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | 6.656.507.329          | 5.082.974.590          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.13        | 1.045.004.709          | 782.545.769            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 5.522.056.150          | 4.300.428.821          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        |             | 89.446.470             |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | V.14        |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>128.051.798.143</b> | <b>147.233.097.365</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210        |             | 94.700.000             | 94.200.000             |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | V.3         |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc             | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 94.700.000             | 94.200.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        | V.4         |                        |                        |
| II. Tài sản cố định                                 | 220        |             | 125.317.047.377        | 141.753.453.194        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.9         | 118.061.751.377        | 134.498.157.194        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 293.919.333.339        | 293.919.333.339        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (175.857.581.962)      | (159.421.176.145)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.11        |                        |                        |



|   |            |      |                        |                        |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá  | 225        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |      |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10 | 7.255.296.000          | 7.255.296.000          |
| - Nguyên giá  | 228        |      | 7.255.296.000          | 7.255.296.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |      |                        |                        |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 230        | V.12 | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá  | 231        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |      |                        |                        |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                         | 240        | V.8  | 0                      | 0                      |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                     | 241        |      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |      |                        |                        |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                         | 250        | V.2  | 0                      | 0                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |      |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |      |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |      |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |      |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |      |                        |                        |
| VI. Tài sản dài hạn khác                            | 260        |      | 2.640.050.766          | 5.385.444.171          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.13 | 2.640.050.766          | 5.385.444.171          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.24 |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |      |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | V.14 |                        |                        |
|   |            |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |      | <b>162.096.108.535</b> | <b>173.030.708.575</b> |
|   |            |      |                        |                        |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |      |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |      | <b>42.521.358.941</b>  | <b>54.098.173.105</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>28.266.358.941</b>  | <b>36.393.173.105</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16 | 11.567.338.104         | 9.586.941.912          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |      | 2.482.436.580          | 778.138.366            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.17 | 4.811.220              | 77.467.259             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |      | 1.718.797.912          | 2.066.605.640          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18 |                        | 78.176.177             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |      |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |      |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.20 |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19 | 375.028.788            | 8.112.276.664          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15 | 8.312.870.962          | 14.607.285.712         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.23 | 3.011.000.000          |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |      | 794.075.375            | 1.086.281.375          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |      |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |      |                        |                        |
|   |            |      |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>14.255.000.000</b>  | <b>17.705.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.16 |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |      |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |      |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |      |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |      |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.20 |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19 |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15 | 14.255.000.000         | 17.705.000.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        | V.21 |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        | V.22 |                        |                        |



|  |            |             |                        |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | V.24        |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | V.23        |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>119.574.749.594</b> | <b>118.932.535.470</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.25</b> | <b>119.574.749.594</b> | <b>118.932.535.470</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 86.000.000.000         | 86.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 86.000.000.000         | 86.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 5.007.985.000          | 5.007.985.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | V.26        |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | V.27        | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 7.996.557.898          | 7.996.557.898          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 20.570.206.696         | 19.927.992.572         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 20.393.463.696         | 19.820.682.173         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 176.743.000            | 107.310.399            |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | V.28        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>162.096.108.535</b> | <b>173.030.708.575</b> |

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn

GIÁM ĐỐC



Lê Tất Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý III        |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay        | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
|   | 1     | 3           | 4              | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 01    | VI.1        | 43.768.127.250 | 41.060.744.698  | 130.364.505.793                    | 136.886.492.590 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 02    | VI.2        |                |                 | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)     | 10    |             | 43.768.127.250 | 41.060.744.698  | 130.364.505.793                    | 136.886.492.590 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 41.279.213.653 | 40.389.777.043  | 122.295.797.268                    | 129.913.801.904 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)       | 20    |             | 2.488.913.597  | 670.967.655     | 8.068.708.525                      | 6.972.690.686   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 21    | VI.4        | 107.434.536    | 34.575.204      | 260.586.928                        | 238.246.535     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.5        | 547.331.417    | 617.503.626     | 1.862.405.135                      | 2.067.204.854   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 501.886.774    | 616.532.757     | 1.783.846.110                      | 2.021.237.254   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.8        | 179.875.397    | 184.911.229     | 883.359.512                        | 871.060.953     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26    | VI.8        | 1.789.138.951  | 1.715.102.232   | 5.205.535.171                      | 5.203.364.393   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30    |             | 80.002.368     | (1.811.974.228) | 377.995.635                        | (930.692.979)   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | 140.926.383    |                 | 469.580.647                        | 646.596.652     |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 1              | 36.912.737      | 44.808.628                         | 142.380.999     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                           | 40    |             | 140.926.382    | (36.912.737)    | 424.772.019                        | 504.215.653     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)        | 50    |             | 220.928.750    | (1.848.886.965) | 802.767.654                        | (426.477.326)   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 51    | VI.10       | 44.185.750     | (284.481.928)   | 160.553.530                        | (0)             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 52    | VI.11       |                |                 | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)  | 60    |             | 176.743.000    | (1.564.405.037) | 642.214.124                        | (426.477.326)   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70    |             | 19             | (182)           | 70                                 | (50)            |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

Trần Thị Thanh Nham



Lê Tất Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1  | 2         | 3           | 6                                  | 7                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác  | 01        |             | 131.666.361.007                    | 134.091.386.051         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV  | 02        |             | (99.208.720.063)                   | (117.875.348.887)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (13.355.254.696)                   | (13.900.860.532)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (1.862.022.287)                    | (2.346.109.350)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        |             | (310.962.975)                      | (1.613.472.491)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 1.361.824.602                      | 1.521.195.394           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (2.345.932.209)                    | (3.141.048.737)         |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>15.945.293.379</b>              | <b>(3.264.258.552)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                  | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 70.865.268                         | 4.047.338               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>70.865.268</b>                  | <b>4.047.338</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu                         | 31        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 20.612.870.412                     | 29.606.727.030          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (30.401.285.162)                   | (37.244.023.534)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (7.740.000.000)                    | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(17.528.414.750)</b>            | <b>(7.637.296.504)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )</b>                                | <b>50</b> |             | <b>(1.512.256.103)</b>             | <b>(10.897.507.718)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>6.615.403.052</b>               | <b>13.424.910.079</b>   |
| <b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>22.516.538</b>                  | <b>(396.588)</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )</b>                              | <b>70</b> |             | <b>5.125.663.487</b>               | <b>2.527.005.773</b>    |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tấn Hưng



CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ : Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt

Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ

Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số : B09a -DN

( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC )

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2018

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính quý 3 năm 2018

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong quý 3/2018 còn gặp nhiều khó khăn do trong tháng 7/2018 thời gian tàu chờ đợi kéo dài dẫn đến doanh thu vận tải biển chỉ đạt 31,9 tỷ đồng, mặt khác giá nhiên liệu trên thị trường tiếp tục tăng dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty không đạt kế hoạch đề ra.

Kết quả lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2018 đạt 220 triệu đồng đạt 15% kế hoạch quý.

Kết thúc 9 tháng đầu năm 2018, tổng doanh thu đạt 130 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 802 triệu đồng.

### II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

### III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được công bố.
- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

## **2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

## **3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

### *a) Chứng khoán kinh doanh :*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

### *b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### *c) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.



Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

#### **4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được phân loại theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.



- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

#### **7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm ( như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đũa (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

#### **8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng khế ước vay nợ , từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.



Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ ( chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần ), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

#### **13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước ( tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác ( như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

#### **14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :**

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo.



## 16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

## 17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo..

**19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## 20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

## V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng
- 3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu ( *trang sau* )
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có
- 5- Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :
- 6- Cổ tức đã trả:



7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo biểu B05-HH)

8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ :

9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất :

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC  
*Lê Cát Hưng*



### V.3 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu 9 tháng đầu năm 2018

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------|
|                             | 1                         | 2                    | 3                     | 5                          | 7               |
| <b>9 tháng đầu năm 2017</b> |                           |                      |                       |                            |                 |
| Tại ngày 01/01/2017         | 86.000.000.000            | 5.007.985.000        | 7.424.197.754         | 29.019.874.490             | 127.452.057.244 |
| Lãi/lỗ trong kỳ             |                           |                      |                       | (426.477.326)              | (426.477.326)   |
| Trích lập các quỹ           |                           |                      | 572.360.144           | (1.459.192.317)            | (886.832.173)   |
| Trả cổ tức                  |                           |                      |                       |                            | -               |
| Tại ngày 30/09/2017         | 86.000.000.000            | 5.007.985.000        | 7.996.557.898         | 27.134.204.847             | 126.138.747.745 |
| <b>9 tháng đầu năm 2018</b> |                           |                      |                       |                            |                 |
| Tại ngày 01/01/2018         | 86.000.000.000            | 5.007.985.000        | 7.996.557.898         | 19.927.992.572             | 118.932.535.470 |
| Lãi/lỗ trong kỳ             |                           |                      |                       | 642.214.124                | 642.214.124     |
| Trích lập các quỹ           |                           |                      |                       |                            | -               |
| Trả cổ tức                  |                           |                      |                       |                            | -               |
| Tại ngày 30/09/2018         | 86.000.000.000            | 5.007.985.000        | 7.996.557.898         | 20.570.206.696             | 119.574.749.594 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam): | 28.800.000.000        | 28.800.000.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác :                       | 57.200.000.000        | 57.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>86.000.000.000</b> | <b>86.000.000.000</b> |

Tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu:

|  |        |        |
|--|--------|--------|
| - Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam): | 33,49% | 33,49% |
| - Vốn góp của các đối tượng khác :                       | 66,51% | 66,51% |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt</i>                  | 15,49% | 6,01%  |
| <i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB</i>             | 10,70% | 10,04% |
| <i>Các cổ đông khác</i>                                  | 40,32% | 50,46% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                               | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : |                |                |
| + Vốn góp đầu kỳ              | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ       |                |                |
| + Vốn góp giảm trong kỳ       |                |                |
| + Vốn góp cuối kỳ             | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |



|  | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>d) Cổ phiếu</i>                                   |                      |                      |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 8.600.000            | 8.600.000            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             | 8.600.000            | 8.600.000            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 8.600.000            | 8.600.000            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ)     | 0                    | 0                    |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 0                    | 0                    |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    | 8.600.000            | 8.600.000            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 8.600.000            | 8.600.000            |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 CP |                      |                      |
| <br>   |                      |                      |
| <i>e) Các quỹ của doanh nghiệp</i>                   | <b>7.996.557.898</b> | <b>7.996.557.898</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển                              | 7.996.557.898        | 7.996.557.898        |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG**  
**QUÝ III NĂM 2018**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu  | Kỳ này         | Lũy Kế          |
|---|----------------|-----------------|
| <b>Hoạt động vận tải</b>                          |                |                 |
| I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ           | 31.919.636.488 | 95.551.293.581  |
| II. Các khoản giảm trừ                            |                |                 |
| + Giảm giá hàng bán                               |                |                 |
| III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02) | 31.919.636.488 | 95.551.293.581  |
| IV. Chi phí                                       | 31.697.623.255 | 94.037.832.572  |
| 1. Chi phí trực tiếp                              | 29.907.522.802 | 88.468.639.325  |
| 2. Chi phí bán hàng                               | 179.875.397    | 883.359.512     |
| 3. Chi phí quản lý                                | 1.610.225.056  | 4.685.833.735   |
| V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải              | 222.013.233    | 1.513.461.009   |
| <b>Hoạt động dịch vụ</b>                          |                |                 |
| <b>A. HĐ Dịch vụ vận tải</b>                      |                |                 |
| I. Doanh thu                                      | 11.680.490.762 | 34.477.212.212  |
| II. Các khoản giảm trừ                            |                |                 |
| + Chiết khấu thương mại                           |                |                 |
| III. Doanh thu thuần                              | 11.680.490.762 | 34.477.212.212  |
| IV. Chi phí                                       | 11.550.604.746 | 34.346.859.379  |
| 1. Chi phí trực tiếp                              | 11.371.690.851 | 33.827.157.943  |
| 2. Chi phí bán hàng                               |                |                 |
| 3. Chi phí quản lý                                | 178.913.895    | 519.701.436     |
| V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải      | 129.886.016    | 130.352.833     |
| <b>B. HĐ Dịch vụ cho thuê văn phòng</b>           |                |                 |
| I. Doanh thu                                      | 168.000.000    | 336.000.000     |
| II. Các khoản giảm trừ                            |                |                 |
| III. Doanh thu thuần                              | 168.000.000    | 336.000.000     |
| IV. Chi phí                                       |                |                 |
| V. Lợi nhuận thuần hoạt động cho thuê văn phòng   | 168.000.000    | 336.000.000     |
| <b>Hoạt động tài chính</b>                        |                |                 |
| I. Doanh thu tài chính                            | 107.434.536    | 260.586.928     |
| 1. Hoạt động đầu tư                               |                | 68.438.355      |
| 2. Chênh lệch tỷ giá                              | 106.730.154    | 189.721.660     |
| 3. Lãi tiền gửi ngân hàng                         | 704.382        | 2.426.913       |
| 4. Hoạt động khác                                 |                |                 |
| II. Chi phí tài chính                             | 547.331.417    | 1.862.405.135   |
| 1. Chi phí HĐ đầu tư                              |                |                 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá                              | 45.444.643     | 78.559.025      |
| 3. Chi phí lãi vay                                | 501.886.774    | 1.783.846.110   |
| 4. Hoạt động khác                                 |                |                 |
| III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính       | (439.896.881)  | (1.601.818.207) |



|  |               |                 |
|--|---------------|-----------------|
| 1. Hoạt động đầu tư                                |               | 68.438.355      |
| 2. Chênh lệch tỷ giá                               | 61.285.511    | 111.162.635     |
| 3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn      | (501.182.392) | (1.781.419.197) |
| 4. Hoạt động khác                                  |               |                 |
| Hoạt động khác                                     |               |                 |
| I. Thu nhập hoạt động khác                         | 140.926.383   | 469.580.647     |
| 1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ              |               |                 |
| 2. Thu nhập khác                                   | 140.926.383   | 469.580.647     |
| II. Chi phí hoạt động khác                         | 1             | 44.808.628      |
| 1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ               |               |                 |
| 2. Chi phí khác                                    | 1             | 44.808.628      |
| III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác                    | 140.926.382   | 424.772.019     |
| 1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ |               |                 |
| 2. Lợi nhuận khác                                  | 140.926.382   | 424.772.019     |

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn

GIÁM ĐỐC



Lê Tất Hưng



**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD**  
**QUÝ III - 2018**

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục                                | Kỳ này         | Luỹ kế          |
|--|----------------|-----------------|
| I. Chi phí trực tiếp sản xuất kinh doanh | 41.279.213.653 | 122.295.797.268 |
| Chi phí nhiên liệu                       | 12.527.838.819 | 32.618.691.034  |
| Chi phí dầu nhờn                         | 1.020.926.161  | 2.934.096.827   |
| Chi phí vật liệu                         | 481.229.905    | 1.671.592.806   |
| Chi phí lương                            | 2.811.292.394  | 10.751.193.672  |
| Chi phí BHXH                             | 215.079.202    | 638.690.500     |
| Chi phí BHYT                             | 8.433.222      | 25.238.772      |
| Chi phí KPCĐ                             | 24.543.863     | 73.136.583      |
| Chi phí ăn ca định lượng                 | 345.600.014    | 1.360.129.847   |
| Chi phí BH thất nghiệp                   | 12.290.238     | 36.496.599      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                    | 5.420.841.786  | 16.262.525.358  |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu                 | 1.911.015.225  | 5.756.393.415   |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu        | 644.384.124    | 1.186.054.672   |
| Chi phí bảo hiểm HULL                    | 206.646.064    | 617.683.655     |
| Chi phí bảo hiểm P&I                     | 1.429.874.786  | 4.258.834.871   |
| Chi phí đăng kiểm                        | 156.815.161    | 221.555.161     |
| Chi phí cảng phí, hoa tiêu               | 1.974.578.838  | 7.897.208.814   |
| Chi phí bốc xếp                          | 1.327.478.385  | 3.970.918.864   |
| Chi phí nước ngọt                        | 141.294.891    | 280.258.604     |
| Chi phí kiểm dịch                        | 13.434.980     | 30.516.205      |
| Chi phí giao nhận áp tải                 | 319.049.058    | 1.034.508.360   |
| Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV           | -              | 31.729.276      |
| Chi phí giải phóng tàu nhanh             | 40.538.441     | 40.538.441      |
| Chi phí vệ sinh hầm hàng                 | 10.500.000     | 46.500.000      |
| Chi phí thông tin                        | 47.425.368     | 153.063.348     |
| Cước ô tô                                | 2.636.610.053  | 8.756.369.902   |
| Cước tàu biển                            | 5.702.102.444  | 17.861.947.790  |
| Cước sà lan                              | 997.445.174    | 1.067.432.469   |
| Bảo hiểm hàng hoá                        | 378.752.400    | 1.136.921.140   |
| Chi phí BHLĐ, thuốc, báo                 | 11.310.000     | 26.535.000      |
| Chi phí tiếp khách                       | 63.000.036     | 245.499.865     |
| Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO           | 5.475.454      | 140.501.824     |
| Chi khác                                 | 393.407.167    | 1.163.033.594   |
| Thuế VAT không được KT                   | -              | -               |
| II. Chi phí bán hàng                     | 179.875.397    | 883.359.512     |



| Khoản mục                               | Kỳ này                | Lũy kế                 |
|---|-----------------------|------------------------|
| III. Chi phí quản lý                    | 1.789.138.951         | 5.205.535.171          |
| Chi phí lương                           | 945.000.000           | 2.856.000.000          |
| Chi phí BHXH                            | 96.848.325            | 294.519.119            |
| Chi phí BHYT                            | 16.602.570            | 51.302.001             |
| Chi phí KPCĐ                            | 11.068.380            | 33.173.300             |
| Chi phí BH thất nghiệp                  | 5.534.190             | 16.586.650             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 57.960.153            | 173.880.459            |
| Chi phí tiếp khách                      | 36.754.500            | 90.726.500             |
| Chi phí văn phòng phẩm                  | 8.804.000             | 26.090.280             |
| Chi phí sửa chữa ô tô                   | -                     | 15.420.000             |
| Chi phí cầu đường                       | 5.795.000             | 14.295.000             |
| Chi phí xăng dầu                        | 24.022.819            | 58.137.177             |
| Chi phí mua sắm thiết bị                | -                     | 2.034.546              |
| Sửa chữa thiết bị văn phòng             | 1.102.727             | 7.332.272              |
| Chi phí thuê nhà                        | 144.620.640           | 426.551.640            |
| Chi phí thù lao Ban kiểm soát           | 28.050.000            | 52.500.000             |
| Chi phí thù lao HĐQT                    | 84.300.000            | 165.000.000            |
| Chi phí công tác phí                    | 56.147.980            | 98.424.081             |
| Chi phí Bảo hiểm xe                     | -                     | 587.000                |
| Phí chuyển tiền                         | 85.233.435            | 200.099.533            |
| Chi phí đào tạo                         | 40.000.000            | 80.000.000             |
| Chi phí hội nghị                        | 7.520.000             | 50.520.000             |
| Chi phí điện thoại, điện tín            | 26.172.685            | 83.518.769             |
| Chi phí điện                            | 26.262.410            | 60.196.855             |
| Chi phí ăn trưa                         | 59.070.000            | 169.710.000            |
| Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán | -                     | 75.000.000             |
| Thuế, phí và lệ phí                     | -                     | 3.000.000              |
| Chi phí quản lý khác                    | 22.269.137            | 100.929.989            |
| <b>IV. TỔNG CỘNG:</b>                   | <b>43.248.228.001</b> | <b>128.384.691.951</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018



GIÁM ĐỐC



Lê Tất Hưng